

Số: 16 /NQ-HĐND

Hòa Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phân bổ ngân sách huyện, xã năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒA THÀNH**  
**KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị Quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh Quy định thời gian Quyết định, phê chuẩn và biểu mẫu lập các báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán ngân sách địa phương hằng năm của UBND các cấp;

Sau khi xem xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành về phương án phân bổ ngân sách huyện, xã năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua phương án phân bổ ngân sách huyện, xã năm 2020 như sau:

**1. Thu NSNN (thu nội địa) trên địa bàn huyện: 377,400 tỷ đồng, bao gồm:**

- Các đơn vị huyện thu: 186,480 tỷ đồng.
- Các xã, thị trấn thu: 190,920 tỷ đồng.

**2. Chi ngân sách địa phương: 521,010 tỷ đồng, trong đó:**

**2.1/ Chi ngân sách huyện: 459,865 tỷ đồng, bao gồm:**

- Chi đầu tư phát triển: 109,290 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 341,964 tỷ đồng.
- Dự phòng: 8,611 tỷ đồng.

**2.2/ Chi ngân sách xã, thị trấn: 61,145 tỷ đồng, bao gồm:**

- Chi đầu tư phát triển: 2,000 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 57,474 tỷ đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 0,492 tỷ đồng.
- Dự phòng: 1,179 tỷ đồng.

( Chi tiết đính kèm)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện nghị quyết này, đảm bảo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, căn cứ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho huyện, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện đúng mục tiêu, thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân; báo cáo Hội đồng nhân dân huyện trong kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế-xã hội Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòa Thành khóa XI, kỳ họp thứ 13 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2019./.

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND-UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp Tây Ninh;
- TT.HU-TT.HĐND-UBND-UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- C.PVP, CV.NCTH;
- Lưu VP.HĐND-UBND huyện. *VP*



**CHỦ TỊCH**

*Nguyễn Văn Phong*

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>373,403</b>	<b>586,613</b>	<b>479,243</b>	<b>-107,370</b>	<b>81.70</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	229,383	255,910	345,691	89,781	135.08
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144,020	260,214	133,552	-126,662	51.32
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101,052	101,052	101,052	0	100.00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	42,968	159,162	32,500	-126,662	20.42
3	Thu kết dư	0	42,440	0	-42,440	0.00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	28,049	0	-28,049	0.00
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>373,403</b>	<b>577,516</b>	<b>479,243</b>	<b>-98,273</b>	<b>128.34</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	358,791	546,823	459,865	-86,958	128.17
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	14,612	18,313	19,378	1,065	132.62
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	11,574	11,574	11,574	0	100.00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3,038	6,739	7,804	1,065	256.88
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	12,380	0	-12,380	0.00
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN</b>				0	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>54,279</b>	<b>65,480</b>	<b>61,145</b>	<b>-4,335</b>	<b>93.38</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	39,667	37,140	41,767	4,627	112.46
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14,612	18,313	19,378	1,065	105.82
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11,574	11,574	11,574	0	100.00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3,038	6,739	7,804	1,065	115.80
3	Thu kết dư	0	7,889	0	-7,889	0.00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	2,138	0	-2,138	0.00
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>54,279</b>	<b>61,010</b>	<b>61,145</b>	<b>135</b>	<b>112.65</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã, thị trấn	53,289	59,330	60,653	1,323	113.82
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0	0		0	0.00
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	0.00
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	0.00
3	Chi tạo nguồn CCTL	990		492	492	49.70
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	1,680	0	-1,680	0.00

**Ghi chú:**

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020**  
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2019				Dự toán năm 2020				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	<b>TỔNG SỐ (2)</b>	<b>158,289</b>	<b>158,289</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>190,920</b>	<b>190,920</b>			<b>120.61</b>	<b>120.61</b>		
1	Thị Trấn	55,201	55,201			65,780	65,780			119.16	119.16		
2	Hiệp Tân	19,629	19,629			18,414	18,414			93.81	93.81		
3	Long Thành Bắc	8,091	8,091			8,785	8,785			108.58	108.58		
4	Long Thành Trung	17,138	17,138			21,879	21,879			127.66	127.66		
5	Long Thành Nam	12,625	12,625			13,987	13,987			110.79	110.79		
6	Trường Hòa	3,697	3,697			4,333	4,333			117.20	117.20		
7	Trường Đông	28,486	28,486			39,371	39,371			138.21	138.21		
8	Trường Tây	13,422	13,422			18,371	18,371			136.87	136.87		

(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 ghi dòng tổng số.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÁ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Trong đó									9. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác
				1. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD do địa phương quản lý	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu phí lệ phí	6. Thu Tiền sử dụng đất	7. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8. Thu khác		
A	B	1	2	4	5	8	9	10	11	12	13	13	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>377,400</b>	<b>377,400</b>	<b>140,000</b>	<b>35,000</b>	<b>88,000</b>	<b>2,500</b>	<b>6,000</b>	<b>59,600</b>	<b>31,000</b>	<b>14,800</b>	<b>500</b>	
I	Các đơn vị huyện	186,480	186,480	0	0	83,230	0	1,850	59,600	31,000	10,800	0	
II	Các xã, thị trấn	190,920	190,920	140,000	35,000	4,770	2,500	4,150	0	0	4,000	500	
1	Thị Trấn	65,780	65,780	55,625	7,450	550	500	1,215	0	0	390	50	
2	Hiệp Tân	18,414	18,414	11,540	4,260	860	350	644	0	0	690	70	
3	Long Thành Bắc	8,785	8,785	4,578	2,770	420	200	397	0	0	380	40	
4	Long Thành Trung	21,879	21,879	14,620	5,359	650	430	540	0	0	230	50	
5	Long Thành Nam	13,987	13,987	8,017	3,965	650	430	355	0	0	510	60	
6	Trường Hòa	4,333	4,333	1,190	2,220	330	80	193	0	0	270	50	
7	Trường Đông	39,371	39,371	33,390	3,986	570	160	375	0	0	790	100	
8	Trường Tây	18,371	18,371	11,040	4,990	740	350	431	0	0	740	80	

**Ghi chú:**

(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chi tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chi ghi dòng tổng số.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**  
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>521,010</b>	<b>459,865</b>	<b>61,145</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>489,430</b>	<b>429,457</b>	<b>59,973</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>111,290</b>	<b>109,290</b>	<b>2,000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	99,370	97,370	2,000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	41,720	41,720	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xử lý, sắp xếp nhà đất theo ND 167/2017/NĐ-CP</i>	32,800	32,800	
-	<i>Chi đầu tư nguồn ngân sách tập trung</i>	24,850	22,850	2,000
2	Chi đầu tư phát triển khác (chi bổ sung quỹ phát triển đất tỉnh 20%)	11,920	11,920	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>367,858</b>	<b>311,556</b>	<b>56,302</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	22,179	19,491	2,688
a	Sự nghiệp Giao thông	3,380	3,380	
	<i>- Tiền lương của Đội duy tu</i>	90	90	
	<i>-Vốn duy tu bảo trì đường bộ</i>	3,000	3,000	
	<i>-Kinh phí đảm bảo ATGT</i>	290	290	
b	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (Kp DVCI đô thị)	5,520	5,520	
c	Sự nghiệp kinh tế khác	10,591	10,591	
	<i>- Kp thực hiện nhiệm vụ đô thị loại IV</i>	8,500	8,500	
	<i>-Kinh phí lập kế hoạch SDĐ hằng năm</i>	450	450	0
	<i>- Kinh phí thực hiện chính sách trồng lúa theo ND số 35/2015/NĐ-CP</i>	1,630	1,630	
	<i>- KP thực hiện QĐ 99/TW của TTPTQĐ huyện</i>	11	11	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	221,873	221,873	
a	Sự nghiệp Giáo dục	220,283	220,283	
b	Sự nghiệp Đào tạo (Kinh phí mở lớp bồi dưỡng)	1,590	1,590	
3	Chi khoa học và công nghệ (2)	230	230	
4	Chi nhiệm vụ môi trường	12,400	12,000	400
5	Sự nghiệp VH-TT-Truyền thanh	3,201	1,877	1,324

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
6	Sự nghiệp thể thao	717	554	163
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	12,947	12,525	422
8	Sự nghiệp y tế	3,595	3,595	
9	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	65,090	32,753	32,337
	- QLNN	12,889	12,889	
	- Đảng (Kinh phí hoạt động thường xuyên)	8,523	8,523	
	Trong đó: Kinh phí mua xe ô tô	890	890	
	- MTTQ và các tổ chức CTXH	3,078	3,078	
	- Tổ chức xã hội	655	655	
	- Các hội đặc thù	756	756	
	- Mua sắm, sửa chữa	1,510	1,510	
	- Kinh phí nghiệp vụ	3,452	3,452	
	- Kinh phí Đại hội Đảng	3,079	1,679	1,400
	- KP thực hiện QĐ 99/TW	211	211	
11	Chi an ninh-quốc phòng	23,783	5,100	18,683
a	An ninh	8,473	920	7,553
b	Quốc phòng	15,310	4,180	11,130
12	Chi khác ngân sách	1,843	1,558	285
III	Dự phòng ngân sách	9,790	8,611	1,179
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	492	0	492
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>31,580</b>	<b>30,408</b>	<b>1,172</b>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	31,580	30,408	1,172
1	Kinh phí hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Hòa Thành	3,368	3,368	
	Trong đó: + Bổ sung từ nguồn CCTL	358	358	
	+ Kinh phí đào tạo nghề lao động phổ thông	380	380	
2	Kinh phí hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và Ban Công tác hoạt động BCĐ "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".	398		398
3	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	24		24

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
4	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm VH-TT-HTCĐ xã, thị trấn và Nhà văn hóa ấp, Nhà văn hóa liên ấp, Nhà văn hóa dân tộc trên địa bàn	550		550
5	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hòa Thành	849	849	
	<i>Trong đó: Bổ sung từ nguồn CCTL</i>	113	113	
6	Kinh phí phát triển đô thị	7,500	7,500	
7	Hỗ trợ kinh phí phần mềm quản lý các trường học	1,000	1,000	
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 25 triệu đồng/xã)	700	500	200
9	Hỗ trợ chi sự nghiệp môi trường	6,560	6,560	
10	Chính sách an sinh xã hội (từ nguồn CCTL)	10,631	10,631	
a	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng BTXH người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	10,631	10,631	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	0	0	0

**Ghi chú:**

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>479,243</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	<b>19,378</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>459,865</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>109,290</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án, trong đó:	97,370
a	Nguồn ngân sách tập trung	22,850
b	Nguồn thu từ sắp xếp, xử lý nhà đất theo NĐ 67/2017/NĐ-CP	32,800
c	Nguồn thu tiền sử dụng đất	41,720
2	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh)	11,920
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>341,964</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226,241
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	230
-	Chi quốc phòng	4,180
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	920
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3,595
-	Chi văn hóa thông tin-truyền thanh	1,877
-	Chi thể dục thể thao	554
-	Chi bảo vệ môi trường	18,560
-	Chi các hoạt động kinh tế	28,340
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32,753
-	Chi bảo đảm xã hội	23,156
-	Chi khác	1,558
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8,611</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>

**Ghi chú:**

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Chia ra			Tổng chi NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia: Phần NSDP được hưởng		Bổ sung cân đối	Bổ sung nguồn CCTL	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7+8	6	7	8	10=2+5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>190,920</b>	<b>41,767</b>	<b>5,775</b>	<b>35,992</b>	<b>19,378</b>	<b>11,574</b>	<b>4,390</b>	<b>3,414</b>	<b>61,016</b>
1	Thị trấn	65,780	5,823	630	5,193	2,499	1,186	850	463	8,307
2	Hiệp Tân	18,414	5,402	910	4,492	1,859	781	665	413	7,243
3	Long Thành Bắc	8,785	3,531	570	2,961	3,900	2,596	783	521	7,412
4	Long Thành Trung	21,879	5,939	440	5,499	1,373	357	543	473	7,294
5	Long Thành Nam	13,987	4,761	673	4,088	2,484	1,665	431	388	7,227
6	Trường Hòa	4,333	1,781	440	1,341	5,234	4,110	724	400	6,999
7	Trường Đông	39,371	8,702	1,102	7,600	151	0	0	151	8,853
8	Trường Tây	18,371	5,828	1,010	4,818	1,878	879	394	605	7,681

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020**  
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu								
		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
		Trong đó		Trong đó		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ (2)													
		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính												
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất	Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	15=16+17+18	16	17	18	19				
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>61,145</b>	<b>61,145</b>	<b>2,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>57,474</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,179</b>	<b>492</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Thị Trấn	8,322	8,322	1,000			1,000			7,159				163							
2	Hiệp Tân	7,261	7,261	0						7,119				142							
3	Long Thành Bắc	7,431	7,431	0						7,285				146							
4	Long Thành Trung	7,312	7,312	0						7,169				143							
5	Long Thành Nam	7,245	7,245	0						7,103				142							
6	Trương Hòa	7,015	7,015	0						6,877				138							
7	Trương Đông	8,853	8,853	1,000			1,000			7,207				154	492						
8	Trương Tây	7,706	7,706	0						7,555				151							

**Ghi chú:**

- (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.
- (2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020**  
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ về chế độ, chính sách, CCTL	Bổ sung cân đối dự toán chi năm 2020
A	B	1 = 2+3	2	3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>19,378</b>	<b>7,804</b>	<b>11,574</b>
1	Thị trấn	2,499	1,313	1,186
2	Hiệp Tân	1,859	1,078	781
3	Long Thành Bắc	3,900	1,304	2,596
4	Long Thành Trung	1,373	1,016	357
5	Long Thành Nam	2,484	819	1,665
6	Trường Hòa	5,234	1,124	4,110
7	Trường Đông	151	151	0
8	Trường Tây	1,878	999	879